Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6810.91.90

Mã HS	6810.91.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố / - Các sản phẩm khác: / - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 12:22:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68109190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10214
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10214
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10214
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9714
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9665
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9665
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9665
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9665
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9665
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9665
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9717
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9717

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9717
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9717
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9717
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9717
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9718
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9718
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9718
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9718
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9718
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9718
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9719
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9671
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9677
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9677
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9677
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9677
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9677
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9677
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9702
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9702
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9702
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9702
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9702
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9702
VCFTA	2022	2022	11	VC!D9749
VCFTA	2023	2023	9	VC!E9749

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	6	VC!F9749
VCFTA	2025	2025	4	VC!G9749
VCFTA	2026	2026	2	VC!H9749
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9749
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D9728
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E9728
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F9728
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9728
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9728
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9728
AHKFTA	2022	2022	21	AKH!D9740
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E9740
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F9740
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G9740
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H9740
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9740
EVFTA	2022	2022	17,5	EV-NK!D9751
EVFTA	2023	2023	11,6	EV-NK!E9751
EVFTA	2024	2024	5,8	EV-NK!F9751
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9751
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9751
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9751
UKVFTA	2022	2022	17,5	UKV!D9750
UKVFTA	2023	2023	11,6	UKV!E9750
UKVFTA	2024	2024	5,8	UKV!F9750
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9750

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9750
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9750
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9697
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9697
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9697
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9697
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9697
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9697
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9697
RCEP A	2022	2022	32,7	RCEPT-A!D9734
RCEP A	2023	2023	30,3	RCEPT-A!E9734
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F9734
RCEP A	2025	2025	25,7	RCEPT-A!G9734
RCEP A	2026	2026	23,3	RCEPT-A!H9734
RCEP A	2027	2027	21	RCEPT-A!I9734
RCEP B	2022	2022	32,7	B!D9734
RCEP B	2023	2023	30,3	B!E9734
RCEP B	2024	2024	28	B!F9734
RCEP B	2025	2025	25,7	B!G9734
RCEP B	2026	2026	23,3	B!H9734
RCEP B	2027	2027	21	B!I9734
RCEP C	2022	2022	35	C!D9734
RCEP C	2023	2023	35	C!E9734
RCEP C	2024	2024	35	C!F9734
RCEP C	2025	2025	35	C!G9734
RCEP C	2026	2026	35	C!H9734

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	35	C!I9734
RCEP D	2022	2022	35	D!D9733
RCEP D	2023	2023	35	D!E9733
RCEP D	2024	2024	35	D!F9733
RCEP D	2025	2025	35	D!G9733
RCEP D	2026	2026	35	D!H9733
RCEP D	2027	2027	35	D!I9733
RCEP E	2022	2022	35	E!D9737
RCEP E	2023	2023	35	E!E9737
RCEP E	2024	2024	35	E!F9737
RCEP E	2025	2025	35	E!G9737
RCEP E	2026	2026	35	E!H9737
RCEP E	2027	2027	35	E!I9737
RCEP F	2022	2022	32,7	F!D9734
RCEP F	2023	2023	30,3	F!E9734
RCEP F	2024	2024	28	F!F9734
RCEP F	2025	2025	25,7	F!G9734
RCEP F	2026	2026	23,3	F!H9734
RCEP F	2027	2027	21	F!I9734
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F9004
VIFTA	2025	2025	28	VI!G9004
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H9004
VIFTA	2027	2027	21	VI!I9004

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6810.91 có 2 dòng thuế; dòng 6810.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6810.91.10 Cọc xây dựng bằng bê tông (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6810.91.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6810.91.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6810.91.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 6810.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10214), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.